

Số: 268/2019/QĐST – HNGĐ

Quận 2, ngày 17 tháng 9 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ Điều 212, 213, 361 và Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 415/2019/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2019, về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

1. Bà Nguyễn Thị Kim N

Địa chỉ: Đường A, phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Trần Vũ L

Địa chỉ: Đường A1, phường B1, Quận C1, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về xác định yêu cầu và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Ông Trần Vũ L và bà Nguyễn Thị Kim N có yêu cầu thuận tình ly hôn, do đó yêu cầu của ông L, bà N là yêu cầu về thuận tình ly hôn và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do người yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim N có nơi cư trú tại Quận 2 nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 35 và điểm h khoản 2 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, yêu cầu này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về các yêu cầu của các đương sự:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 103 do Ủy ban nhân dân xã Hưng Phú, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 22/12/2017 thì quan hệ hôn

nhân giữa ông Trần Vũ L và bà Nguyễn Thị Kim N là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Ông L, bà N tự nguyện chung sống và kết hôn với nhau từ năm 2017. Trong lúc chờ đám cưới thì bà N phát hiện ông L không chung thủy trong đời sống vợ chồng. Ông L, bà N đã cố gắng hòa giải mâu thuẫn nhưng không thành. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa ông L, bà N là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, việc ông L, bà N cùng thỏa thuận yêu cầu thuận tình ly hôn là có cơ sở xem xét chấp nhận.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông L, bà N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về lệ phí: Bà N tự nguyện chịu lệ phí 300.000 đồng.

Xét thỏa thuận nêu trên của ông L, bà N là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với nhà nước hoặc với người thứ ba. Do đó, công nhận sự thỏa thuận nêu trên của ông L, bà N là phù hợp với các quy định của pháp luật.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Vũ L và bà Nguyễn Thị Kim N thuận tình ly hôn.

Giấy chứng nhận kết hôn số 103 do Ủy ban nhân dân xã Hưng Phú, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 22/12/2017 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày Tòa án ban hành quyết định.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông L, bà N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về lệ phí:

Lệ phí việc dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) bà Nguyễn Thị Kim N tự nguyện chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí mà bà N đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2017/0016801 do Chi cục thi hành án Quận 2 lập ngày 09/9/2019. Bà N đã nộp đủ lệ phí, ông L không phải nộp lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 2;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2;
- UBND xã Hưng Phú, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Trung Thực